

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 328 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 341).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.12 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

3.15 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.17 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập các quỹ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.18 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân phối lợi nhuận thuần (tiếp theo)

▶ *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

▶ *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

3.22 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, khoản tiền gửi ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	349.582.247	2.995.433.783
Tiền gửi ngân hàng	7.698.512.512	9.937.925.286
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>32.140.000.000</u>	<u>414.220.400.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>40.188.094.759</u>	<u>427.153.759.069</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng.

Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền gửi thanh toán để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (*Thuyết minh số 15*).

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm và hưởng lãi suất 7,00%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên thứ ba	34.011.890.853	52.917.867.728
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(532.362.250)</u>	<u>(803.487.540)</u>
TỔNG CỘNG	<u>33.479.528.603</u>	<u>52.114.380.188</u>

Công ty đã thế chấp các khoản phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay (*Thuyết minh số 15*).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước bên thứ ba	1.639.461.180	8.777.787.764
Trả trước bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	<u>167.000.000</u>	<u>192.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.806.461.180</u>	<u>8.969.787.764</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	613.849.611	3.214.144.244
Các khoản khác	289.917.000	199.433.365
TỔNG CỘNG	903.766.611	3.413.577.609

9. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	226.710.809.538	130.329.333.056
Hàng hóa	107.994.722.779	55.876.839.456
Công cụ, dụng cụ	4.968.960.690	3.895.609.994
Nguyên vật liệu	2.163.972.287	1.562.422.746
Hàng gửi bán	-	3.437.724.824
TỔNG CỘNG	341.838.465.294	195.101.930.076
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(9.392.504.152)	(1.035.985.787)
GIÁ TRỊ THUẦN	332.445.961.142	194.065.944.289

(*) Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.035.985.787)	(281.655.363)
Dự phòng trích lập trong năm	(8.356.518.365)	(754.330.424)
Số cuối năm	(9.392.504.152)	(1.035.985.787)

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 15).

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	84.731.786.820	92.198.124.237	8.483.587.525	4.089.412.629	189.502.911.211
Mua sắm mới	326.363.636	615.727.000	667.089.091	682.502.493	2.291.682.220
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.791.174.573	671.172.727	-	-	7.462.347.300
Thanh lý	(39.900.000)	(378.000.000)	-	-	(417.900.000)
Phân loại lại	-	(802.544.334)	-	802.544.334	-
Số cuối năm	<u>91.809.425.029</u>	<u>92.304.479.630</u>	<u>9.150.676.616</u>	<u>5.574.459.456</u>	<u>198.839.040.731</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	20.077.417.571	18.056.414.928	2.000.000.000	659.413.934	40.793.246.433
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(40.794.959.370)	(39.021.012.072)	(4.709.505.978)	(1.905.322.950)	(86.430.800.370)
Khấu hao trong kỳ	(5.137.826.564)	(10.312.379.047)	(889.816.921)	(883.436.942)	(17.223.459.474)
Thanh lý	39.900.000	378.000.000	-	-	417.900.000
Phân loại lại	-	312.898.245	-	(312.898.245)	-
Số cuối năm	<u>(45.892.885.934)</u>	<u>(48.642.492.874)</u>	<u>(5.599.322.899)</u>	<u>(3.101.658.137)</u>	<u>(103.236.359.844)</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>43.936.827.450</u>	<u>53.177.112.165</u>	<u>3.774.081.547</u>	<u>2.184.089.679</u>	<u>103.072.110.841</u>
Số cuối năm	<u>45.916.539.095</u>	<u>43.661.986.756</u>	<u>3.551.353.717</u>	<u>2.472.801.319</u>	<u>95.602.680.887</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thế chấp/cầm cố để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 15)</i>	1.760.162.520	-	-	-	1.760.162.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	29.642.426.746	80.200.000	29.722.626.746
Tăng trong năm	-	261.375.000	261.375.000
Thanh lý	-	(80.200.000)	(80.200.000)
Số cuối năm	29.642.426.746	261.375.000	29.903.801.746
Giá trị khấu trừ lũy kế			
Số đầu năm	-	(80.200.000)	(80.200.000)
Khấu trừ trong năm	-	(36.011.667)	(36.011.667)
Thanh lý	-	80.200.000	80.200.000
Số cuối năm	-	(36.011.667)	(36.011.667)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	29.642.426.746	-	29.642.426.746
Số cuối năm	29.642.426.746	225.363.333	29.867.790.079

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhà máy Đa Phước	1.504.181.402	-
Các công trình khác	1.610.617.588	613.825.000
TỔNG CỘNG	3.114.798.990	613.825.000

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Thuyết minh số 13.1)	160.451.148.000	160.451.148.000
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 13.2)	2.260.573.075	2.260.573.075
TỔNG CỘNG	162.711.721.075	162.711.721.075
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(668.658.135)	(559.856.361)
GIÁ TRỊ THUẦN	162.043.062.940	162.151.864.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Công ty nhận đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VNĐ
Công ty CP Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội	Bất động sản	25	150.000.000.000	25	150.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Saigon An Giang	Siêu thị	25	7.500.000.000	25	7.500.000.000
Công ty Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96	2.951.148.000	32,96	2.951.148.000
TỔNG CỘNG			160.451.148.000		160.451.148.000

13.2 Đầu tư dài hạn khác

Công ty nhận đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VNĐ	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	159.905	1.150.623.075	159.905	1.150.623.075	
Công ty Cổ phần Docitrans	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000	
Khác	-	109.950.000	-	109.950.000	
TỔNG CỘNG		259.905	2.260.573.075	259.905	2.260.573.075

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí san lấp mặt bằng	3.729.585.822	3.820.678.518
Công cụ và dụng cụ	1.806.185.878	1.874.960.600
Khác	1.596.035.416	944.994.277
TỔNG CỘNG	7.131.807.116	6.640.633.395

15. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 15.1)	334.496.279.226	583.273.998.750
Vay cá nhân (Thuyết minh số 15.2)	5.469.507.169	6.728.107.725
TỔNG CỘNG	339.965.786.395	590.002.106.475

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm			Kỳ hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 4, 6, 9 và 10)
	VNĐ	Đô la Mỹ	Tổng cộng (VNĐ)			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang	61.222.099.226	-	61.222.099.226	Từ 1 đến 4 tháng từ ngày giải ngân	Từ 4,55% đến 5%/năm	Hàng tồn kho, tài sản cố định, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh An Giang	24.060.000.000	-	24.060.000.000	6 tháng từ ngày giải ngân	5,2%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	83.640.000.000	6.545.000	223.506.650.000	Từ 28 ngày đến 4 tháng từ ngày giải ngân	2,2%- 2,3%/năm cho vay USD và 4,5%-4,8%/năm cho vay VNĐ	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	90 ngày từ ngày giải ngân	4,5%/năm	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh An Giang	-	969.000	20.707.530.000	6 tháng từ ngày giải ngân	2,5%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	173.922.099.226	7.514.000	334.496.279.226			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

15.2 Vay cá nhân

Vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ các cán bộ công nhân viên của Công ty với thời gian hoàn trả linh hoạt và chịu lãi suất bình quân 6%/năm.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	9.460.628.617	10.275.524.081
Phải trả mua tài sản cố định	738.182.242	3.761.150.609
TỔNG CỘNG	<u>10.198.810.859</u>	<u>14.036.674.690</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan	-	541.800.000
Bên thứ ba	12.552.826.160	7.848.946.595
TỔNG CỘNG	<u>12.552.826.160</u>	<u>8.390.746.595</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1)	-	6.040.577.903
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	4.159.555.201
Thuế thu nhập cá nhân	148.799.474	843.090.961
TỔNG CỘNG	<u>148.799.474</u>	<u>11.043.224.065</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	757.122.152	1.023.701.937
Các khoản khác	524.702.608	628.393.313
TỔNG CỘNG	<u>1.281.824.760</u>	<u>1.652.095.250</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Sở Tài chính tỉnh An Giang	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	1.626.672.148	2.153.531.221
TỔNG CỘNG	<u>4.044.250.941</u>	<u>4.571.110.014</u>

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tại ngày 1 tháng 1	8.537.146.692	8.259.426.419
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 22.1)	953.000.000	1.539.999.999
Sử dụng quỹ	<u>(1.254.622.000)</u>	<u>(1.262.279.726)</u>
Tại ngày 31 tháng 12	<u>8.235.524.692</u>	<u>8.537.146.692</u>

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại - Thuyết minh số 35)	Tổng cộng
VND						
Năm trước						
Số đầu năm	182.000.000.000	18.200.000.000	73.559.000.000	3.520.000.000	79.320.899.439	356.599.899.439
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	31.991.091.511	31.991.091.511
Chia cổ tức	-	-	-	-	(27.300.000.000)	(27.300.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	2.566.000.000	1.027.000.000	(5.132.999.999)	(1.539.999.999)
Số cuối năm	<u>182.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>76.125.000.000</u>	<u>4.547.000.000</u>	<u>78.878.990.951</u>	<u>359.750.990.951</u>
Năm nay						
Số đầu năm	182.000.000.000	18.200.000.000	76.125.000.000	4.547.000.000	78.878.990.951	359.750.990.951
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	5.186.310.035	5.186.310.035
Chia cổ tức	-	-	-	-	(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	17.683.000.000	318.000.000	(18.954.000.000)	(953.000.000)
Số cuối năm	<u>182.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>93.808.000.000</u>	<u>4.865.000.000</u>	<u>46.911.300.986</u>	<u>345.784.300.986</u>

(*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (VNĐ)	Cổ phiếu thường	Tổng số (VNĐ)	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	91.606.500.000	9.160.650	91.606.500.000	9.160.650
Các cổ đồng khác	51.265.500.000	5.126.550	51.265.500.000	5.126.550
	39.128.000.000	3.912.800	39.128.000.000	3.912.800
TỔNG CỘNG	182.000.000.000	18.200.000	182.000.000.000	18.200.000

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức công bố	(18.200.000.000)	(27.300.000.000)
Cổ tức chi trả	(18.200.000.000)	(27.300.000.000)

22.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	1.761.030.408.541	1.770.160.591.693
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	1.317.003.659.724	1.383.133.050.446
<i>Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng</i>	438.666.095.985	379.801.743.720
<i>Doanh thu khác</i>	5.360.652.832	7.225.797.527
TỔNG CỘNG	1.761.030.408.541	1.770.160.591.693
Các khoản giảm trừ	(505.521.211)	(166.717.251)
Doanh thu thuần	1.760.524.887.330	1.769.993.874.442
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	1.316.498.138.513	1.382.966.333.195
<i>Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng</i>	438.666.095.985	379.801.743.720
<i>Doanh thu khác</i>	5.360.652.832	7.225.797.527

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.268.457.272	34.678.763.505
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.594.993.830	3.733.495.895
Thu nhập cổ tức	3.292.941.320	3.012.020.216
Lãi bán hàng trả chậm	167.542.397	365.054.314
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	226.899.144
Khác	-	2.176.733.400
TỔNG CỘNG	31.323.934.819	44.192.966.474

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng nông sản	1.238.742.686.366	1.309.540.559.350
Giá vốn bán xe và phụ tùng xe gắn máy	411.715.063.869	361.473.700.929
Giá vốn khác	5.031.301.811	2.829.530.093
TỔNG CỘNG	1.655.489.052.046	1.673.843.790.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	27.832.799.762	28.865.067.115
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.579.734.426	10.035.558.048
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	678.288.674	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	108.801.774	559.856.361
TỔNG CỘNG	<u>35.199.624.636</u>	<u>39.460.481.524</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.623.766.844.428	1.628.950.717.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.803.553.953	59.934.943.638
Chi phí nhân công	36.920.854.753	51.204.326.760
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 10 và 11)	17.259.471.141	20.237.609.903
Chi phí bằng tiền khác	8.005.709.221	6.028.142.451
TỔNG CỘNG	<u>1.756.756.433.496</u>	<u>1.766.355.740.125</u>

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	6.301.101.697	42.432.356.004
Hỗ trợ lãi suất từ Chính phủ	2.965.108.000	6.618.244.000
Tiền phạt nhận được	451.522.562	597.804.033
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	33.728.000.000
Thu nhập khác	2.884.471.135	1.488.307.971
Chi phí khác	(82.763.473)	(10.104.303.029)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(9.733.463.629)
Chi phí khác	(82.763.473)	(370.839.400)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>6.218.338.224</u>	<u>32.328.052.975</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty là 22% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	742.068.050	8.504.579.077
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	205.336.464	203.001.654
TỔNG CỘNG	947.404.514	8.707.580.731

28.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	6.111.102.241	40.698.672.242
Các khoản điều chỉnh (giảm) tăng lợi nhuận kế toán		
Thu nhập cổ tức	(3.292.941.320)	(3.012.020.216)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(274.419.500)	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.076.326)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.535.685.717)
Các khoản khác	830.371.495	867.350.000
Thu nhập chịu thuế ước tính	3.373.036.590	34.018.316.309
Chi phí thuế TNDN ước tính	742.068.050	8.504.579.077
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	205.336.464	203.001.654
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	947.404.514	8.707.580.731
Thuế TNDN phải trả đầu năm	6.040.577.903	2.277.886.790
Thuế TNDN đã trả trong năm	(7.548.694.270)	(4.838.547.812)
Thuế TNDN phải trả cần trừ với thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo quyết định của cơ quan thuế	-	(106.341.806)
Thuế TNDN (trả thừa) phải trả cuối năm	(560.711.853)	6.040.577.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả với biến động trong kỳ báo cáo như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>(Trình bày lại - Thuyết minh số 35)</i>		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.479.627.710	1.540.000.000	(60.372.290)	-
Chi phí sửa chữa tài sản	83.221.390	-	83.221.390	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(236.792)	-	(236.792)	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.562.612.308	1.540.000.000		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			22.612.308	-

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Bên liên quan	Bán gạo Mua gạo Thuê kho Chia cổ tức	32.820.179.534 1.753.800.000 600.514.200 170.360.000
Công ty Cổ phần Docitrans	Bên liên quan	Vận chuyển hàng Bán gạo	9.479.483.027 134.893.900
Cty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Bên liên quan	Nhận chia cổ tức	3.003.129.204
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang	Bên liên quan	Mua bao bì	3.403.556.840

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu (Phải trả)</i>
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Docitrans	Bên liên quan	Ứng trước tiền vận chuyển hàng	167.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động ở tỉnh An Giang. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.038.246.575	1.560.000.000
Trên 1 năm	<u>1.441.972.603</u>	<u>3.450.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.480.219.178</u>	<u>5.010.000.000</u>

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, chi phí phải trả và các khoản phải trả người bán. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VNĐ)
Năm nay		
VNĐ	+300	(8.393.330.749)
VNĐ	-300	8.393.330.749
Năm trước		
VNĐ	+300	(3.985.450.422)
VNĐ	-300	3.985.450.422

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty sử dụng công cụ tài chính phái sinh như thực hiện hợp đồng kỳ hạn mua và bán ngoại tệ để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ cho giao dịch bán hàng hóa và vay bằng Đô la Mỹ (USD).

Công ty đã ký các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ với các ngân hàng. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Công ty bán (mua) VNĐ	Công ty mua (bán) USD	Tỷ giá thực hiện	Tỷ giá cuối kỳ	Lãi (lỗ) chưa thực hiện VNĐ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.713.000.000	500.000	21.426	21.405	(10.500.000)
	10.675.000.000	500.000	21.350	21.405	27.500.000
	10.682.500.000	500.000	21.365	21.405	20.000.000
	10.691.000.000	500.000	21.382	21.405	11.500.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	(21.738.000.000)	(1.000.000)	21.738	21.370	368.000.000
	(21.785.000.000)	(1.000.000)	21.785	21.370	415.000.000
TỔNG CỘNG	(761.500.000)	-			831.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

	Thay đổi tỷ giá US\$(%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VNĐ
Năm nay	+1	(1.421.719.253)
	-1	1.421.719.253
Năm trước	+1	(1.624.262.898)
	-1	1.624.262.898

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>VNĐ</i> <i>Dưới 1 năm</i>
Số cuối năm	
Các khoản vay và nợ	339.965.786.395
Phải trả người bán	10.198.810.859
Chi phí phải trả	757.122.152
	350.921.719.406
 Số đầu năm	
Các khoản vay và nợ	590.002.106.475
Phải trả người bán	14.036.674.690
Chi phí phải trả	1.023.701.937
	605.062.483.102

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng các tài sản để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng như đã trình bày trong Thuyết minh số 15.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Đầu tư dài hạn	2.150.623.075	(668.658.135)	2.150.623.075	(559.856.361)	1.481.964.940	1.590.766.714	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.915.657.464	(532.362.250)	56.132.011.972	(803.487.540)	34.383.295.214	55.328.524.432	
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	30.000.000.000	-	20.000.000.000	30.000.000.000	
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.188.094.759	-	427.153.759.069	-	40.188.094.759	427.153.759.069	
TỔNG CỘNG	97.254.375.298	(1.201.020.385)	515.436.394.116	(1.363.343.901)	96.053.354.913	514.073.050.215	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản vay	339.965.786.395	-	590.002.106.475	-	339.965.786.395	590.002.106.475	
Phải trả người bán	10.198.810.859	-	14.036.674.690	-	10.198.810.859	14.036.674.690	
Chi phí phải trả	757.122.152	-	1.023.701.937	-	757.122.152	1.023.701.937	
TỔNG CỘNG	350.921.719.406	-	605.062.483.102	-	350.921.719.406	605.062.483.102	

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc ước tính giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

- Lương thực: kinh doanh trong nước và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực và thực phẩm; và
- Xe gắn máy: kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng và cung cấp dịch vụ bảo trì.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lương thực	Xe gắn máy	Khác	VNĐ Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
<i>Doanh thu</i>				
Từ khách hàng bên ngoài	1.317.003.659.724	438.666.095.985	5.360.652.832	1.761.030.408.541
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	77.755.452.147	26.951.032.116	329.351.021	105.035.835.284
Chi phí không phân bổ	-	-	-	(101.267.381.450)
Thu nhập tài chính	-	-	-	31.323.934.819
Chi phí tài chính	-	-	-	(35.199.624.636)
Thu nhập khác	-	-	-	6.218.338.224
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	6.111.102.241
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	(947.404.514)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	22.612.308
				5.186.310.035
<i>Lợi nhuận sau thuế trong năm</i>				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	451.902.718.432	76.644.604.030	-	528.547.322.462
Tiền và tương đương tiền của Công ty				40.188.094.759
Tài sản không phân bổ				165.087.350.335
				733.822.767.556
Tổng tài sản				
Nợ phải trả của bộ phận	354.119.867.864	7.519.175.417	-	361.639.043.281
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	26.399.443.289
				388.038.486.570
Tổng nợ phải trả				

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

	<i>Lương thực</i>	<i>Xe gắn máy</i>	<i>Khác</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
<i>Doanh thu</i>				
Từ khách hàng bên ngoài	<u>1.382.966.333.195</u>	<u>379.801.743.720</u>	<u>7.225.797.527</u>	<u>1.769.993.874.442</u>
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	73.425.773.845	18.328.042.791	4.396.267.434	96.150.084.070
Chi phí không phân bổ	-	-	-	(92.511.949.753)
Thu nhập tài chính	-	-	-	44.192.966.474
Chi phí tài chính	-	-	-	(39.460.481.524)
Thu nhập khác	-	-	-	32.328.052.975
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	40.698.672.242
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	(8.707.580.731)
Lợi nhuận sau thuế trong năm				<u>31.991.091.511</u>
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	429.532.778.875	53.053.395.398	2.571.548.880	485.157.723.153
Tiền và tương đương tiền của Công ty	-	-	-	427.153.759.069
Tài sản không phân bổ	-	-	-	107.821.291.455
Tổng tài sản				<u>1.020.132.773.677</u>
Nợ phải trả của bộ phận	601.279.879.083	8.391.229.498	2.758.419.172	612.429.527.753
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	47.952.254.973
Tổng nợ phải trả				<u>660.381.782.726</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ)	5.186.310.035	31.991.091.511
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	18.200.000	18.200.000
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VNĐ)	285	1.758

35. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU CỦA NĂM TRƯỚC

Trong năm, Ban Giám đốc đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo Luật Lao động và các quy định có liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 3.14. Các điều chỉnh hồi tố được trình bày như sau:

CHỈ TIÊU	Số liệu được trình bày trước đây	Điều chỉnh	VNĐ Số liệu sau điều chỉnh
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.540.000.000	1.540.000.000
Phải trả dài hạn khác	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	84.780.899.439	(5.460.000.000)	79.320.899.439



Ông Ngô Văn Trị
Người lập



Ông Huỳnh Thanh Tùng
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2015